

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 7035/09-25

Mã mẫu: 2509NT472 (161/09-25) Trang : 1/1

**Đơn vị yêu cầu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA THỐNG NHẤT  
**Địa chỉ lấy mẫu** : 12 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, TP. HCM  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 12/09/2025 **Ngày trả kết quả:** 19/09/2025  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước thải  
**Mô tả mẫu** : Nước hơi đục  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, các hoạt động bình thường  
**Ký hiệu/vị trí lấy mẫu** : Lấy tại đầu ra của Hệ thống XLNT

| STT | Thông số                                                  | Đơn vị | Phương pháp phân tích               | Kết quả           | QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq=0,9, Kf=1) |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|
| 1   | pH <sup>(a)</sup>                                         | -      | TCVN 6492:2011                      | 8,18              | 5,5 – 9                                  |
| 2   | Độ màu <sup>(a)</sup>                                     | Pt-Co  | SMEWW 2120.C:2023                   | KPH<br>MDL=6,0    | 150                                      |
| 3   | TSS <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | TCVN 6625:2000                      | <6                | 90                                       |
| 4   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>                           | mg/L   | TCVN 6001-1:2021                    | 24                | 45                                       |
| 5   | COD <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | SMEWW 5220.C:2023                   | 60                | 135                                      |
| 6   | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                   | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023 | KPH<br>MDL=0,03   | 9                                        |
| 7   | Sắt (Fe) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA 200.7                        | <0,09             | 4,5                                      |
| 8   | Niken (Ni) <sup>(a)</sup>                                 | mg/L   | US EPA 200.7                        | KPH<br>MDL=0,007  | 0,45                                     |
| 9   | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA 200.7                        | KPH<br>MDL=0,0017 | 0,09                                     |
| 10  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 5988:1995                      | KPH<br>MDL=0,6    | 9                                        |
| 11  | Tổng N <sup>(a)</sup>                                     | mg/L   | TCVN 6638:2000                      | <9,0              | 36                                       |
| 12  | Tổng P <sup>(a)</sup>                                     | mg/L   | TCVN 6202:2008                      | 0,42              | 5,4                                      |

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**  
**Trưởng phòng**

HOÀNG VĂN NAM

**KT, GIÁM ĐỐC**  
**Phó Giám đốc**  
**TRUNG TÂM**  
**MÔI TRƯỜNG VÀ**  
**SINH THÁI**  
**ỨNG DỤNG**  
**T. P. HỒ CHÍ MINH**  
**T. P. HỒ CHÍ MINH**

HOÀNG VĂN TÍN